**Phụ lục 34**
**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT LẦN ĐẦU TỈNH AN GIANG**
**ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2026**
**XÃ GIỒNG RIỀNG**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

## A. ĐẤT Ở

Sửa đổi, bổ sung nội dung tại số thứ tự 1,14, 15, 53, 56,57 Phụ lục 34 ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 như sau:

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2*

| TT | Số TT PL34 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND | Tên đường | Giá đất | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **SỬA TÊN ĐƯỜNG** | | | |
| 1 | 1 | Dãy phố trung tâm chợ Bàn Tân Định cũ | 3.300 | Sửa tên đường (Tên cũ: Dãy phố trung tâm chợ cũ) |
| 2 | 14 | Cụm tuyến dân cư xã Thạnh Bình | | Sửa tên đường (Tên cũ: Cụm tuyến dân cư xã Thạnh Bình) |
| 3 | 15 | Đường ĐH. Thạnh Hòa: Từ Cầu Ba Tường - cầu Láng Sơn | 588 | Sửa tên đường (Tên cũ: Đường ĐH. Thạnh Hòa Gộp đoạn; 2 đoạn của tuyến) |
| 4 | 53 | Đường Thạnh Hòa | | |
| | | - Từ cầu Giồng riềng - Giáp ranh nhà bác sĩ Thu | 2.860 | Sửa tên đường (Tên cũ: Từ cầu Giồng Riềng - Giáp lộ nhựa) |

| TT | Số TT PL34 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND | Tên đường | Giá đất | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 5 | 56 | Các tuyến đường khác có độ rộng đường ≥ 3m | 420 | Sửa tên đường (Tên cũ: Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa) |
| 6 | 57 | Các tuyến đường khác có độ rộng đường < 3m | 360 | Sửa tên đường (Tên cũ: Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa) |
| **II** | **BỔ SUNG** | | | |
| 1 | | Lộ Khu tái định cư trung tâm thương mại Giồng Riềng | 6.800 | Bổ sung |